TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2022
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Đặng Văn Chiểu

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 239/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 265/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Chị LTN, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp MPN, xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh BL.

2/. Bị đơn: Anh LVK, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp MHT, xã HP, huyện PL, tỉnh BL.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/. Ông LVT, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp MPN, xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh BL.

Người đại diện theo ủy quyền của ông LVT: Bà TTC, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp MHT, xã HP, huyện PL, tỉnh BL

3.2/. Bà TTC, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp MHT, xã HP, huyện PL, tỉnh BL.

(Chị N, anh K và bà C có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2022, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị LTN và bị đơn anh LVK trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị LTN và anh LVK cùng thống nhất xác định hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 2021. Sau đó anh chị có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HP, huyện PL, tỉnh BL cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn để dẫn đến việc yêu cầu ly hôn theo chị LTN trình bày: Trong thời gian chung sống do tính tình giữa chị và anh K không hòa hợp. Anh K vì quá nghe lời của cha mẹ ruột mà bỏ mặc chị, không còn quan T đến vợ con, anh K thường xuyên dùng những lời lẽ xúc phạm đến chị, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã với nhau. Từ đó, dẫn đến đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện tại chị và anh K đã sống ly thân khoảng hơn 05 tháng nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc và không còn khả năng để hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh LVK.

Nguyên nhân ly hôn theo anh LVK xác định: Lúc đầu cưới nhau vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì hai vợ chồng anh phát sinh nhiều mẫu thuẫn, tính tình không còn hợp với nhau, cuộc sống ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc, cứ mỗi lần vợ chồng giận nhau thì chị N đòi ly hôn với anh. Ngày 16/4/2021, chị N tự ý bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay nên nay chị N yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Chị LTN và anh LVK thống nhất xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên LTL, sinh ngày 07/01/2022. Hiện tại cháu TL còn nhỏ nên đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn chị N và anh K thống nhất thỏa thuận tiếp tục giao người con chung cho chị N nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị LTN yêu cầu anh LVK có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Anh LVK xác định nếu chị N không có khả năng nuôi con thì giao con lại cho anh nuôi chứ anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị N.

Về tài sản chung: Chị LTN trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung gồm: 43,5 chỉ vàng 24k (01 tấm lắc 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 03 chiếc khâu trơn 30 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 02 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 01 chỉ và 01 chiếc khâu trơn 05 phân) và 12 chỉ vàng 18k (01 bộ vòng đeo tay 10 chỉ, 01 chiếc nhẫn kiểu 05 phân, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ và 01 đôi bông tai 05 phân). Trong đó có 13,5 chỉ vàng 24k (01 tấm lắc 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 02 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 01 chỉ và 01 chiếc khâu trơn 05 phân) và 12 chỉ vàng 18k (01 bộ vòng đeo tay 10 chỉ, 01 chiếc nhẫn kiểu 05 phân, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ và 01 đôi bông tai 05 phân) là số vàng cha mẹ, anh chị em cho trong ngày cưới hỏi của anh chị. Đến khi về chung sống chị và anh K làm ăn dành dụm mua sắm có thêm được 30 chỉ vàng 24k (03 chiếc khâu trơn 30 chỉ), hiện tại chị đang trực tiếp quản lý số toàn bộ số tài sản nêu trên. Nay ly hôn chị yêu cầu được

chia đôi 43,5 chỉ vàng 24k và 10,5 chỉ vàng 18k với anh K. Chị N xác định chị không có giữ số vàng nào của bà C gửi chị cất giùm nên chị không đồng ý trả lại số vàng trên theo yêu cầu của bà TTC.

Về tài sản chung: Anh K trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng anh và chị N có 13,5 chỉ vàng 24k (01 tấm lắc 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 02 chỉ, 01 chiếc khâu trơn 01 chỉ và 01 chiếc khâu trơn 05 phân) và 12 chỉ vàng 18k (01 bộ vòng đeo tay 10 chỉ, 01 chiếc nhẫn kiểu 05 phân, cặp nhẫn cưới 01 chỉ và 01 đôi bông tai 05 phân). Số vàng này vợ chồng anh có được là do cha mẹ, anh chị em cho trong ngày cưới hỏi của anh chị, hiện tại chị N đang quản lý số vàng trên nên nay ly hôn anh đồng ý chia đôi 13,5 chỉ vàng 24k và 10,5 chỉ vàng 18k. Ngoài ra anh và chị N không còn tài sản chung nào khác.

Theo anh K xác định: Về số vàng 30 chỉ vàng 24k (03 chiếc khâu trơn 30 chỉ), mà chị N cho rằng là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia đôi số vàng này thì anh không đồng ý. Do anh là con trai út sống cùng với gia đình nên mẹ anh là bà TTC có hai lần nhờ anh cất giữ giùm 30 chỉ vàng 24k (Lần thứ nhất gửi 10 chỉ và lần thứ hai gửi 20 chỉ vàng 24k) nhưng anh bận đi làm ăn thường xuyên vắng nhà nên anh có gửi số vàng trên lại cho vợ anh là chị N quản lý. Nay vợ chồng anh ly hôn với nhau thì anh yêu cầu chị N trả lại 30 chỉ vàng 24k trên lại cho bà TTC mẹ của anh.

Về nợ chung: Chị LTN và anh LVK cùng thống nhất xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai cũng như không có ai nợ vợ chồng nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông LVT, bà TTC trình bày: Trước đây trong khoảng 02 năm 2021-2022, bà có gửi 30 chỉ vàng 24k cho con trai của bà là anh LVK cất giữ giùm, bà gửi cho anh K 02 lần (một lần 10 chỉ và một lần 20 chỉ vàng 24k), vì là chỗ mẹ con với nhau nên khi đưa vàng cho K quản lý thì giữa bà với anh K không có làm giấy tờ hay biên nhận gì với nhau cũng như không có ai chứng kiến việc này. Cả 02 lần đưa số vàng trên cho anh K, thì bà là người trực tiếp đưa cho anh K, không có lần nào bà đưa số vàng trên cho chị N cả. Nhưng do anh K bận đi làm cò lúa thường xuyên vắng nhà nên anh K đưa số vàng trên lại cho chị N là vợ của anh K cất giữ giùm cho đến nay. Nay chị N và anh K ly hôn với nhau thì bà yêu cầu vợ chồng anh K và chị N cùng có nghĩa vụ trả lại tài sản là 30 chỉ vàng 24k trên lại cho bà và ông T. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm tại phiên tòa như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị LTN và anh LVK kết hôn với nhau vào năm 2021, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo

vệ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho chị N được ly hôn với anh K là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị N và anh K chung sống với nhau có 01 người con tên LTL, sinh ngày 07/01/2022. Từ khi anh chị sống ly thân với nhau đến nay thì chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu L. Mặc khác, hiện tại cháu L chưa tròn 03 tuổi. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử giao người con tên LTL, sinh ngày 07/01/2022 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối chiếu quy định trên nên việc chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày hôm nay 19/9/2022 cho đến khi cháu L tròn đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị N và anh K thống nhất số tài sản chung được cho trong ngày cưới là 13,5 chỉ vàng 24k và 10,5 chỉ vàng 18k và đồng ý chia đôi số vàng trên nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị N 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k và 05 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k. Chia cho anh K 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k và 05 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k. Hiện tại chị N đang quản lý số vàng trên nên buộc chị N có nghĩa vụ giao lại số vàng 06 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k và 05 chỉ 02 phân 05 ly vàng 18k cho anh K.

Đối với số vàng 30 chỉ vàng 24k có công đóng góp của anh K nhiều hơn chị N trong số tài sản trên nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho anh K được hưởng 60%, chị N được hưởng 40% trong số tài sản này cụ thể chia cho chị N 12 chỉ vàng 24k, chia cho anh K 18 chỉ vàng 24k. Hiện tại chị N đang quản lý số vàng trên nên buộc chị N có nghĩa vụ giao lại số vàng 18 chỉ vàng 24k cho anh K.

Về nợ chung: Không có nên khi ly hôn chị N và anh K không đặt ra yêu cầu xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu độc lập của ông LVT và bà TTC yêu cầu vợ chồng anh K và chị N có nghĩa vụ trả 30 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông bà: Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản là 30 chỉ vàng 24k của ông T và bà C đối với chị N. Buộc anh K có nghĩa vụ trả cho ông T và bà C số vàng 30 chỉ vàng 24k.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung với anh LVK, anh K có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1

Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

[2] Về nội dung vụ án: Chị N và anh K kết hôn với nhau vào năm 2021, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau đó anh chị có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HP, huyện PL cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh K thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bộ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng chị N và anh K lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Hiện tại chị N và anh K cũng đã sống ly thân với nhau khoảng hơn 05 tháng nay. Trong thời gian qua cả hai anh chị đều không có biện pháp cụ thể nào thể hiện ý chí của anh chị mong muốn được hàn gắn lại với nhau. Hơn nữa, tình cảm của vợ chồng phải được xuất phát từ hai phía, nhưng tại phiên tòa hôm nay, chị N và anh K cùng xác định hiện tại anh chị không còn tình cảm gì với nhau nữa. Từ đó, có cơ sở xác định cuộc sống vợ chồng của chị N và anh K đã không còn hạnh phúc, hôn nhân của chị N và anh K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị LTN đối với anh LVK là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị LTN và anh LVK thống nhất xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng, anh chị chung sống với nhau có 01 người con tên LTL, sinh ngày 07/01/2022. Hiện tại cháu L còn nhỏ nên đang sống cùng với chị N, nay ly hôn chị N và anh K thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Mặc khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì về nguyên tắc con dưới 36 tháng tuổi được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi. Trong vụ án này, tính đến thời điểm xét xử con của chị N và anh K là cháu L chỉ mới được khoảng 09 tháng tuổi, hơn nữa từ khi chị N và anh K sống ly thân với nhau cho đến nay thì chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, chị N vẫn đảm bảo về điền kiện nuôi dưỡng cho con, cũng như đảm bảo về điều kiện phát triển về thể chất và tinh thần của cháu L nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao người con chung tên LTL, sinh ngày 07/01/2022 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Anh LVK có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

[4] Xét yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con: Chị LTN yêu cầu anh LVK có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại các Điều 82, 83, 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, điều này thể hiện trách nhiệm làm cha, mẹ đối với con chưa thành niên cho nên việc chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Hơn nữa, hiện tại anh K có

nghề nghiệp (làm cò lúa) thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Do đó, việc chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng là hoàn toàn phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ đó, cần buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi cháu LTL tròn đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp đúng quy định pháp luật

[5] Về tài sản chung: Đối với 13,5 chỉ vàng 24k và 10,5 chỉ vàng 18k, chị N và anh K thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng được cha mẹ, anh chị em tặng cho trong ngày đám cưới hỏi của anh chị. Nay ly hôn chị N và anh K thống nhất thỏa thuận và tự nguyện chia đôi số vàng trên. Điều này đã được các đương sự thống nhất thừa nhận trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật.

Đối với số vàng là 30 chỉ vàng 24k: Chị N cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng có được sau khi cưới về chung sống với nhau, vợ chồng chị dành dụm mua sắm mà có. Khi ly hôn chị N yêu cầu chia đôi số vàng này cho vợ chồng. Anh K cho rằng đây là số vàng của cha mẹ anh là ông T và bà C gửi cho anh, sau đó do bận công việc làm ăn nên anh K đưa lại cho chị N cất giữ giùm ông T và bà C. Nay ly hôn, anh K yêu cầu vợ chồng giao trả số vàng này cho ông T và bà C.

Ngày 08/8/2022, ông LVT và bà TTC (là cha mẹ ruột của anh K) có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với chị N và anh K. Ông T và bà C yêu cầu chị N và anh K cùng có nghĩa vụ giao trả cho ông bà 30 chỉ vàng 24k mà ông bà đã gửi cho anh K cất giữ giùm trước đây. Tuy nhiên, ông T và bà C xác định ông bà là người trực tiếp đưa số vàng này cho anh K, sau này anh K mới đưa lại cho chị N giữ số vàng trên. Việc ông T, bà C và anh K cho rằng có đưa cho chị N cất giữ 30 chỉ vàng 24k nhưng không có làm giấy tờ cũng như không có ai chứng kiến. Tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,…"*. Nhưng trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T, bà C và anh K không đưa ra được tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông T, bà C và anh K có gửi cho chị N giữ số vàng 30 chỉ vàng 24k, trong khi đó chị N không thừa nhận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T và bà C đối với chị N về việc yêu cầu giao trả lại 30 chỉ vàng 24k đã gửi giữ. Tuy nhiên, do anh K thừa nhận việc ông T và bà C có gửi cho anh 30 chỉ vàng 24k, nên cần buộc anh K có nghĩa vụ giao trả cho ông T và bà C 30 chỉ vàng 24k là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên có cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng chị N và anh K trong thời kỳ hôn nhân gồm 43,5 chỉ vàng 24k và 10,5 chỉ vàng 18k. Xét thấy, công sức đóng góp của vợ chồng để tạo nên tài sản chung là ngang nhau. Hơn nữa, hiện tại chị N đang trực tiếp nuôi con nhỏ, để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, nên số tài sản chung này được chia đôi cho chị

N và anh K là hoàn toàn phù hợp. Khi ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình chia đôi số tài sản này, tức chị N được chia 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k. Anh K được chia 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k. Hiện tại số vàng này do chị N đang quản lý nên được giữ nguyên, buộc chị N có nghĩa vụ giao lại cho anh K 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k.

Về nợ chung: Chị N và anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông LVT và bà TTC đối với chị LTN về việc yêu cầu chị LTN giao trả 30 chỉ vàng 24k. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông LVT và bà TTC đối với anh LVK về việc yêu cầu anh LVK giao trả 30 chỉ vàng 24k. Buộc anh LVK có nghĩa vụ giao trả cho ông LVT và bà TTC số vàng là 30 chỉ vàng 24k.

[8] Giá vàng thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm hôm nay (ngày 19/9/2022) 01 (Một) chỉ vàng 24k có giá thị trường là 5.085.000 đồng; 01 (Một) chỉ vàng 18k có giá thị trường là 3.829.100 đồng.

[9] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch chị LTN phải nộp số tiền đối với phần tài sản chị được chia là: 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k (tương đương số tiền 110.598.750đ) + 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18K (tương đương số tiền 20.102.775đ) x 5% = 6.535.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000 đồng theo biên lai thu số 0005306 ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Buộc chị N phải nộp tiếp số tiền 3.235.000 đồng (Ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng: Anh K phải nộp số tiền là 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch anh LVK phải nộp số tiền đối với phần tài sản anh được chia là: 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k (tương đương số tiền 110.598.750đ) + 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18K (tương đương số tiền 20.102.775đ) – tài sản nợ là 30 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 152.550.000đ) x 5% = 300.000 đồng + tài sản nợ 30 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 152.550.000đ) x 5% = 7.927.500 đồng. Buộc anh K phải nộp tổng số tiền 8.227.500 đồng (Tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ông LVT và bà TTC không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn lại cho ông LVT và bà TTC số tiền 3.750.000 theo biên lai thu số 0005358 ngày 08/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

[10] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, 92, 266, 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 16, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 554 và 559 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị LTN. Cho chị LTN được ly hôn với anh LVK.

2/. Về con chung: Giao người con chung tên LTL, sinh ngày 07/01/2022 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh LVK có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3/. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh LVK có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 19/9/2022 cho đến khi cháu LTL tròn đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

4/. Về quan hệ tài sản chung:

4.1/. Chia cho chị LTN được quyền sở hữu 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k. Hiện chị N đang quản lý số vàng trên nên được giữ nguyên.

4.2/. Chia cho anh LVK được quyền sở hữu 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k. Hiện chị N đang quản lý số vàng trên nên buộc chị N phải có nghĩa vụ giao lại cho anh K 21 chỉ, 07 phân, 05 ly vàng 24k và 05 chỉ, 02 phân, 05 ly vàng 18k.

5/. Về nợ chung: Chị N và anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6/. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông LVT và bà TTC đối với chị LTN về việc yêu cầu chị LTN giao trả 30 chỉ vàng 24k. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông LVT và bà TTC đối với anh LVK về việc yêu cầu anh LVK giao trả 30 chỉ vàng 24k. Buộc anh LVK có nghĩa vụ giao trả cho ông LVT và bà TTC số vàng là 30 chỉ vàng 24k.

7/. Về án phí:

7.1/. Án phí hôn nhân và gia đình: Chị LTN phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch chị N phải nộp số tiền 6.535.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000 đồng theo biên lai thu số 0005306 ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Buộc chị LTN phải nộp tiếp số tiền

3.235.000 đồng (Ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

7.2/. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh LVK phải nộp số tiền là 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch anh K phải nộp số tiền 7.927.500 đồng. Buộc anh LVK phải nộp tổng số tiền 8.227.500 đồng (Tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

7.3/. Ông LVT và bà TTC không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn lại cho ông LVT và bà TTC số tiền 3.750.000 theo biên lai thu số 0005358 ngày 08/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

8/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

9/. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Văn An

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- UBND xã HP, huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.